

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 15/2018/HSST

Ngày: 31-5-2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Văn Công Dân.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Niê Thanh Mai.

2. Ông Nguyễn Như Ẩm.

3. Ông Nguyễn Ngọc Hoàng.

-Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Quyết Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 09/2018/HSST ngày 13 tháng 4 năm 2017, đối với bị cáo:

Họ và tên: Lê Văn C, sinh năm 1958, tại tỉnh Quảng Trị; nơi ĐKKHKT: Thôn Ea Dt, xã E, huyện Buôn Đ, tỉnh Đắk Lắk; cư trú tại: Phường Tân L, thành phố, tỉnh Đắk Lắk; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lê C1 (Đã chết) và con bà Phan Thị T, sinh năm 1936; bị cáo có vợ là Lê Thị H, sinh năm 1963, có 02 con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/8/2017, hiện đang giam; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Có Luật sư Phạm Hàn L, thuộc Văn phòng luật sư Hàn L, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk.

- Người bị hại:

1. Ông Mai Ngọc T; sinh năm 1963- Có mặt.

Trú tại: Phường Ea T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Thái Thị T1; sinh năm 1963- Có mặt.

Trú tại: Xã Ea R, huyện E S, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Nguyễn Văn L1 - Vắng mặt.

Trú tại: Xã E, huyện B Đ, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Dương Thị Linh Q;sinh năm 1993- Có mặt.

Trú tại: Phường Thành C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Lương Văn L;sinh năm 1970- Có mặt.

Trú tại: Thôn N, xã Ia L, huyện E S, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn K; sinh năm 1967- Có mặt.

Trú tại: Xã Ya J, huyện E S, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Dương Văn S; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Trú tại: Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Trần Ngọc D;sinh năm 1957- Có mặt.

Trú tại: Phường Tân A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Đặng B; sinh năm 1955- Có mặt.

Trú tại: Thôn Phú Q, xã Vụ B, huyện K P, tỉnh Đắk Lắk.

5. Bà Lê Thị H; sinh năm 1963- Có mặt.

6. Bà Lê Thị Thanh H1 ;sinh năm 1987- Có mặt.

7. Bà Lê Thị Thanh H2;sinh năm 1996 - Có mặt.

Cùng trú tại:Phường Tân L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn C sinh năm 1958, trú tại phường Tân L, thành phố B, làm nghề lao động tự do. Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, C biết nhiều người có nhu cầu muốn xin việc làm cho con, cháu vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, C đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng cách đưa ra thông tin gian dối là bản thân có mối quan hệ rộng và có khả năng xin việc vào các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để người khác tin tưởng đưa tiền rồi chiếm đoạt. Với thủ đoạn như trên, C đã chiếm đoạt tiền của tiền của những người sau:

1. Chiếm đoạt của ông Mai Ngọc T.

Tháng 5/2015, thông qua ông Trần Văn K, sinh năm 1967, trú tại xã Ya J, huyện E S, ông Mai Ngọc T nhờ C xin cho con trai là Mai Chí C3 vào làm việc tại Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Đắk Lắk. Ngày 30/11/2015, tại nhà của ông T, ông T đã đưa cho C 01 bộ hồ sơ xin việc của anh C và số tiền 100.000.000 đồng. Khi giao tiền anh C3 đã viết 01 giấy có tiêu đề “Biên lai nhận tiền” thể hiện rõ việc giao tiền cho C để nhờ xin việc làm và hẹn 6 tháng sau sẽ xin được việc, nếu không xin được sẽ trả tiền lại và C ký xác nhận. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền và hồ sơ, C đã không liên hệ cơ quan, tổ chức nào để xin việc cho anh C3 như đã hứa mà sử

dụng toàn bộ số tiền nhận được vào mục đích cá nhân. Sau nhiều lần yêu cầu trả lại tiền không được nên ngày 20/12/2016, ông T đã tố cáo hành vi trên của Lê Văn C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Buôn Đôn. Như vậy, Lê Văn C đã chiếm đoạt của ông Mai Ngọc T số tiền 100.000.000 đồng.

Sau khi bị tố giác đến tháng 4/2017, C đã khắc phục trả lại cho ông T số tiền 10.000.000 đồng.

2. Chiếm đoạt của bà Thái Thị T1.

Tháng 10/2015, thông qua ông Trần Văn K, bà Thái Thị T1 nhờ C xin cho con gái là Nguyễn Thị Hồng T2 vào làm việc tại trường cấp II thuộc huyện E S, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/11/2015, tại nhà của C ở thôn Ea D, xã E, huyện Buôn Đ, tỉnh Đắk Lắk, bà Thái Thị T1 và chị Nguyễn Thị Hồng T2 đã đưa cho C 01 bộ hồ sơ xin việc làm của chị T2 và số tiền 40.000.000đồng. Khi giao nhận tiền, chị T2 đã viết 01 giấy có tiêu đề "Biên lai nhận tiền và hồ sơ" thể hiện việc giao tiền cho C để nhờ xin việc làm, được C ký tên xác nhận, hẹn sau 06 tháng nếu không xin được việc thì trả lại tiền. Vào các ngày 12/12/2015 và 27/01/2016, bà T1 và chị T2 tiếp tục đưa cho C 02 lần là 50.000.000đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C không liên hệ cơ quan, tổ chức nào để xin việc cho chị T2 như đã hứa mà sử dụng toàn bộ số tiền nhận được vào mục đích cá nhân. Như vậy, Lê Văn C đã chiếm đoạt của bà Thái Thị T1 số tiền 90.000.000 đồng.

3. Chiếm đoạt của anh L1.

Tháng 5/2015, thông qua mối quan hệ xã hội, Lê Văn C quen biết anh L1, sau đó anh L1 nhờ C xin việc cho vợ mình là chị Nguyễn Khánh T3 thì C đồng ý và hứa xin cho chị T3 vào làm giáo viên tại một trường cấp II ở huyện B Đ. Ngày 23/5/2015, tại nhà của C, anh L1 đã đưa cho C 25.000.000đồng, ngày 31/5/2015, anh L1 tiếp tục đưa thêm cho C 75.000.000đồng cùng với bộ hồ sơ xin việc làm của chị T3. C hứa hẹn sau 01 tháng sẽ xin được việc làm cho chị T3. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền và hồ sơ, C đã không liên hệ cơ quan, tổ chức nào để xin việc cho chị T3 như đã hứa mà sử dụng toàn bộ số tiền nhận được vào mục đích cá nhân. Sau thời gian không thấy xin được việc làm, anh L1 đã nhiều lần gặp và yêu cầu C trả lại tiền nhưng C không trả mà chỉ viết nhiều giấy hẹn trả tiền đưa cho anh L1. Đến ngày 17/02/2016, C đã trả lại cho anh L1 40.000.000đồng. Như vậy, Lê Văn C đã chiếm đoạt của anh L1 số tiền 60.000.000 đồng.

4. Chiếm đoạt của chị Dương Thị Linh Q.

Tháng 12/2015, thông qua ông Trần Ngọc D, trú tại phường Tân A, thành phố B và ông Dương Văn S (Ông S là chú của chị Q), chị Dương Thị Linh Q quen biết Lê Văn C. Tin tưởng là C có thể xin được việc làm nên chị Q đã nhờ C xin việc cho mình thì C hứa xin cho chị Q vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Lắk. Ngày 24/12/2015, tại nhà ông Dương Văn S, ở phường Thành C, thành phố B, chị Q đã đưa cho C 01 bộ hồ sơ xin việc làm và 150.000.000đồng, C hứa hẹn sau 02 đến 03 tháng sẽ xin được việc làm cho chị Q. Tuy nhiên, C đã không thực hiện như cam kết. Đến

tháng 7/2016, C tiếp tục yêu cầu chị Q đưa thêm số tiền 30.000.000 đồng để xin việc làm. Ngày 08/7/2016, tại thành phố B, ông S đã đưa cho C số tiền 30.000.000 đồng (Là tiền của ông S, sau này chị Q đã đưa cho ông S số tiền 30.000.000 đồng). Sau khi nhận được tiền C đã không liên hệ cơ quan, tổ chức nào để xin việc cho chị Q như đã hứa hẹn mà sử dụng toàn bộ số tiền nhận được vào mục đích cá nhân. Sau thời gian không thấy xin được việc làm, chị Q đã nhiều lần gặp và yêu cầu C trả lại tiền nhưng C không trả và viết nhiều giấy hẹn trả tiền đưa cho chị Q. Ngày 20/4/2017, chị Q đã gửi đơn tố giác hành vi của C đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột. Như vậy, Lê Văn C đã chiếm đoạt của chị Dương Thị Linh Q số tiền 180.000.000 đồng.

5. Chiếm đoạt của ông Lương Văn L2.

Tháng 10/2015, thông qua ông Trần Văn K, Lê Văn C quen biết ông Lương Văn L. Do biết ông L2 đang có nhu cầu xin việc cho con trai là anh anh Lương Văn S1 nên nói có khả năng xin cho con ông L2 vào làm giáo viên tại trường tiểu học Trần Hưng Đ, xã Ia L, huyện E S, tỉnh Đắk Lắk thì được ông L2 đồng ý. Ngày 22/3/2016, tại nhà của C, ông L2 đã đưa cho C 01 bộ hồ sơ xin việc làm của anh S1 và số tiền 80.000.000 đồng. C hứa hẹn đến 30/8/2016 sẽ xin được việc làm cho anh S1. Đến hẹn C yêu cầu ông L2 đưa thêm tiền để xin việc. Nên vào các ngày 05/10/2016 và 22/6/2017, tại nhà của C, ông L2 đưa cho C tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Các lần giao nhận tiền và hồ sơ, 02 bên đều lập giấy biên nhận và ký tên xác nhận. Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc C không liên hệ cơ quan, tổ chức nào để xin việc cho anh Lương Văn S1 như đã cam kết mà đưa hồ sơ về cất giữ tại nhà và sử dụng toàn bộ số tiền nhận được vào mục đích cá nhân. Như vậy, Lê Văn C đã chiếm đoạt của ông Lương Văn L2 số tiền 120.000.000 đồng.

Số tiền mà Lê Văn C đã lừa đảo chiếm đoạt nêu trên thì C gửi cho con gái của C là chị Lê Thị Thanh H1 khoảng 30.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích chữa bệnh, số còn lại C dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Tại bản Kết luận giám định số 552/PC54 ngày 18/9/2017 và bản Kết luận giám định số 77/PC54 ngày 20/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk xác định: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Văn C trong các tài liệu giám định do Cơ quan điều tra tạm giữ đều do Lê Văn C ký và viết ra.

Về tài sản: Lê Văn C sở hữu 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 47S1-097.73, số máy 5C6J128321, số khung RLCS5C6J0FY128315 và 01 Lô đất có diện tích 5m x 40m thuộc thửa đất số 119/5690 tờ bản đồ số 11 tại thôn Ea D, xã E, huyện B Đ, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 14/3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành kê biên đối với tài sản nói trên.

Bản cáo trạng số 07/CT-VKS-P3 ngày 10/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Lê Văn C về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt: Ông Mai Ngọc Tyêu cầu bị cáo bồi thường 90.000.000đồng ;bà Thái Thị T1yêu cầu bị cáo bồi thường 90.000.000đồng;ông L1yêu cầu bị cáo bồi thường 60.000.000đồng;chị Dương Thị Linh Q yêu cầu bị cáo bồi thường 180.000.000 đồng;ông Lương Văn L2 yêu cầu bị cáo bồi thường 120.000.000đồng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo theo pháp luật.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa cơ bản là phù hợp với lời khai của bị cáo, của người bị hại tại phiên tòa và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng số 07/CT-VKS-P3 ngày 10/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (Nay là điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017). Bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng "phạm tội 02 lần trở lên" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả; bị cáo là người có nhân thân tốt. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (Nay là điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017); điểm b, s khoản 1, Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Lê Văn C từ 09 năm đến 10 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận bị cáo đã bồi thường cho ông T số tiền 10.000.000 đồng, tuyên buộc bị cáo Lê Văn C phải bồi thường cho ông Mai Ngọc T90.000.000 đồng;bà Thái Thị T190.000.000đồng;ông L160.000.000đồng; chị Dương Thị Linh Q180.000.000 đồng;ông Lương Văn L2120.000.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tiếp tục kê biên tài sản của Lê Văn C để đảm bảo công tác thi hành án.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Văn C cho rằng: Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (Nay là điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến tình tiết giảm nhẹ khi lượng hình đối với bị cáo. Bị cáo phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã khắc phục một phần hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người có nhân thân tốt. Do đó, đề

ngợi Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất của khung hình phạt.

Bị cáo C đồng ý với quan điểm bào chữa của Luật sư và không có ý kiến bào chữa gì thêm mà chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Buôn Đôn; Công an thành phố Buôn Ma Thuột; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo đã xuất trình chứng cứ, tài liệu phù hợp với quy định của pháp luật. Luật sư, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo Lê Văn C tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, cơ bản là phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Do ý thức coi thường luật pháp, động cơ tham lam tư lợi, trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến tháng 6/2017, Lê Văn C đưa ra thông tin gian dối là bản thân có mối quan hệ rộng và có khả năng xin được việc làm cho nhiều người vào các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để những người khác tin tưởng là thật nên đã giới thiệu cho những người có nhu cầu xin việc làm đưa tiền cho Lê Văn C tổng số tiền 550.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt. Do đó, hành vi của bị cáo Lê Văn C đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. (Nay là điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017)

Điều 174 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017) quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

a).....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

Xét thấy bị cáo là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Bị cáo biết rõ tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đều bị trừng trị. Song, với ý thức coi thường pháp luật, bị cáo đã đưa ra những thông tin sai sự thật rằng bản thân có mối quan hệ rộng và có khả năng xin được việc làm cho nhiều người vào các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, để những người khác tin tưởng là thật nên đã giới thiệu cho những người có nhu cầu xin việc làm đưa tiền cho Lê Văn C rồi chiếm đoạt tổng số tiền 550.000.000 đồng của những người bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền lớn 550.000.000 đồng của những người bị hại, gây mất trật tự trị an xã hội. Mặc dù bị cáo có khắc phục 10.000.000 đồng cho ông Mai Ngọc T nhưng việc khắc phục này không đáng kể so với số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại. Do đó, cần áp dụng một mức hình phạt nghiêm khắc để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại; bị cáo là người có nhân thân tốt. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 nên cần xem xét cân nhắc khi quyết định hình phạt.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của ông Mai Ngọc T 100.000.000 đồng đã trả lại cho ông T 10.000.000 đồng; bà Thái Thị T 190.000.000 đồng; ông L 160.000.000 đồng; chị Dương Thị Linh Q 180.000.000 đồng; ông Lương Văn L 2120.000.000 đồng và những người bị hại cũng yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt. Vì vậy, cần buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

[4] Lê Văn C sở hữu 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 47S1-097.73, số máy 5C6J128321, số khung RLCS5C6J0FY128315 và 01 Lô đất có diện tích 5m x 40m thuộc thửa đất số 119/5690 tờ bản đồ số 11 tại thôn Ea D, xã E, huyện B Đ, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 14/3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành kê biên đối với tài sản nói trên. Vì vậy, cần tiếp tục kê biên các tài sản nói trên của bị cáo C theo Lệnh kê biên tài sản số 33/PC44(Đ3) và Lệnh kê biên tài sản số 34/PC44(Đ3) cùng ngày 13/3/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ của bị cáo C 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy số 001099 ngày 18/6/2015 mang tên Lê Văn C. Đây là giấy đăng ký mô tô, xe máy của xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 47S1-097.73, số máy 5C6J128321, số khung RLCS5C6J0FY128315 đã bị kê biên. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã trả lại cho chị Lê Thị Thanh H2 là người có trách nhiệm bảo quản tài sản kê biên theo lệnh kê biên của Cơ quan cảnh sát điều tra.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 21, 24 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ thể bị cáo phải chịu 200.000đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải bồi thường 540.000.000đồng là: 20.000.000 đồng + (140.000.000đồng x 4%) = 25.600.000 đồng.

[6] Đối với các trường hợp như chị Lê Thị Thanh H1 (Là con của Lê Văn C), khi được Lê Văn C chuyển số tiền khoảng 30.000.000đồng để chữa bệnh thì chị H1 không biết là tiền do C phạm tội mà có; ông Trần Văn K và ông Trần Ngọc D do tin tưởng Lê Văn C xin được việc nên ông K và ông D đã giới thiệu các trường hợp trên đến gặp C đưa tiền nhờ xin việc. Sau khi giới thiệu họ không được C cho tiền nên hành vi của ông K, ông D không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn C phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn C 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 22/8/2017.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; áp dụng Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận bị cáo đã trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông Mai Ngọc T số tiền 90.000.000 đồng; bà Thái Thị T1 số tiền 90.000.000đồng; ông L1 số tiền 60.000.000đồng; chị Dương Thị Linh Q số tiền 180.000.000 đồng; ông Lương Văn L2 số tiền 120.000.000đồng.

[4] Căn cứ Điều 128, Điều 322 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tiếp tục kê biên 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 47S1-097.73, số máy 5C6J128321, số khung RLCS5C6J0FY128315 và 01 Lô đất có diện tích 5m x 40m thuộc thửa đất số 119/5690 tờ bản đồ số 11 tại thôn Ea D, xã E, huyện B Đ, tỉnh Đắk Lắk của bị cáo C theo Lệnh kê biên tài sản số 33/PC44(Đ3) và Lệnh kê biên tài sản số 34/PC44(Đ3) cùng ngày 13/3/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk.

Giao cho chị Lê Thị Thanh H2 là người có trách nhiệm bảo quản tài sản kê biên theo lệnh kê biên của Cơ quan cảnh sát điều tra.

[5] Về án phí: Bị cáo Lê Văn C phải chịu 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 25.600.000đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao tại Hà Nội;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THA hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Công Dẫn

